

Bắc Kạn, ngày 07 tháng 9 năm 2017

Số: 337/HD-BCĐ

HƯỚNG DẪN

Thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017 - 2020

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 29/05/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017 - 2020 tỉnh Bắc Kạn.

Căn cứ hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về xã nông thôn mới của các Bộ ngành, Trung ương; các Sở, ban ngành của tỉnh và căn cứ điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016-2020 Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017-2020 để làm cơ sở để đánh giá công nhận tiêu chí đạt và xã đạt chuẩn nông thôn mới như sau:

1. TIÊU CHÍ SỐ 01 - QUY HOẠCH

1.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về quy hoạch khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.
- Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

1.2. Đánh giá thực hiện

1.2.1. Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt gồm:

- Bản vẽ bao gồm: Sơ đồ vị trí, môi liên hệ vùng huyện, vùng liên huyện, bản đồ ranh giới phạm vi nghiên cứu quy hoạch chung xây dựng xã theo tỷ lệ thích hợp.
- Thuyết minh, các phụ lục tính toán kèm theo thuyết minh.
- Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã.
- Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.
- Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.
- Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

1.2.2. Hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm:

- Bản vẽ bao gồm: Sơ đồ vị trí, mối liên hệ khu vực; bản đồ ranh giới phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch theo tỷ lệ thích hợp (thành phần bản vẽ của đồ án được thể hiện theo tỷ lệ 1/500 hoặc 1/2000).

- Thuyết minh, các phụ lục tính toán kèm theo thuyết minh.

- Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn.

- Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

- Quy định quản lý xây dựng theo đồ án.

- Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

1.2.3. Nội dung công bố quy hoạch xây dựng nông thôn

Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm công bố, công khai quy hoạch xây dựng nông thôn với các nội dung như sau:

a) Đối với đồ án quy hoạch chung xây dựng xã:

- Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã; Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Sơ đồ quy hoạch không gian tổng thể xã.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng phục vụ sản xuất.

b) Đối với đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn:

- Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn; Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan.

- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.

- Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

c) Trong quá trình thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn, các dự án đầu tư xây dựng đã và đang triển khai cần được cập nhật và công bố kịp thời, đầy đủ để các tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện.

1.2.4. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch

- Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm quản lý quy hoạch thuộc địa giới hành chính do mình quản lý.

- UBND cấp huyện, thành phố ban hành Quy định quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Tổ chức cắm mốc chỉ giới xây dựng thực hiện theo Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng.

1.2.5. Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã trong các trường hợp sau:

- Đối với những xã đã có quy hoạch xây dựng nông thôn được duyệt nhưng chưa đáp ứng các chỉ tiêu về nông thôn mới quy định tại Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

- Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn xuất hiện những thay đổi về chính sách, chủ trương, các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt làm thay đổi các dự báo của quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Các biến động về địa lý, tự nhiên như: Thay đổi ranh giới hành chính, sụt lún, lũ lụt, động đất và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến các dự báo về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn quyết định việc điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật.

- Khi điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn xác định rõ các yêu cầu, đề xuất nội dung điều chỉnh như: Sử dụng đất, giải pháp tổ chức không gian cho từng khu vực, giải pháp cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng, dịch vụ phù hợp với khả năng, nguồn lực và yêu cầu phát triển, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

Quy trình thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện như các nội dung nêu trên.

1.2.6. Các nội dung khác có liên quan thực hiện theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện quy hoạch nông thôn.

2. TIÊU CHÍ SỐ 02 - GIAO THÔNG

2.1. Xã đạt tiêu chí giao thông khi đáp ứng đủ 04 yêu cầu:

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Đường trục thôn, đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.

- Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

2.2. Đánh giá thực hiện

2.2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm

- Đường trục xã là đường nối từ đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ vào trung tâm hành chính xã.

- Đường liên xã là đường nối từ trung tâm hành chính xã này sang trung tâm hành chính xã khác.

- Đường trục xã, liên xã có chiều rộng mặt đường tối thiểu 3 mét.

- Đường xã, liên xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tỷ lệ 100%.

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

2.2.2. Đường trục thôn, liên thôn được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm

- Đường trục thôn là đường nối đến trung tâm thôn, đến các cụm dân cư trong thôn (cụm dân cư tính cho 10 hộ trở lên).

- Đường liên thôn là đường nối từ trung tâm thôn này đến trung tâm thôn khác.

- Đường trục thôn, liên thôn có chiều rộng mặt đường tối thiểu 2 mét.

- Đường trục thôn, liên thôn được cứng hoá bằng các loại vật liệu sau: Trãi bê tông, lát bằng gạch, đá xẻ hoặc trải cấp phối có lu lèn bằng đá dăm, đá thải, gạch vỡ, gạch xi, tỷ lệ cứng hóa đạt 50%.

- Đường trục thôn, liên thôn đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

2.2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa

- Đường ngõ, xóm là đường nối giữa các hộ gia đình trong các cụm dân cư tập trung.

- Đường ngõ, xóm có chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 mét.

- Đường ngõ, xóm đảm bảo sạch và không lầy lội vào mùa mưa.

2.2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm

- Đường chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ... Phương tiện giao thông trên các tuyến đường dân sinh chủ yếu là xe đạp, xe mô tô hai bánh, xe kéo tay, ngựa thồ...(không phải là đường nối với các khu vực sản xuất).

- Đường trục chính nội đồng có chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 mét; đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

2.2.5. Một số lưu ý

- Về xây dựng giao thông: Các xã phải căn cứ vào khả năng nguồn lực thực tế để xác định công trình ưu tiên, lộ trình thực hiện cho phù hợp. Nếu nguồn lực có hạn thì tập trung hoàn thành cắm mốc nền đường theo quy hoạch, xây dựng mặt đường nhỏ hơn, khi có điều kiện sẽ tiếp tục mở rộng đủ theo quy định.

- Đối với đường đang sử dụng: Nơi nào mặt đường hẹp, không thể mở rộng theo quy định thì có thể cải tạo, tận dụng tối đa diện tích hai bên để mở rộng mặt đường, đồng thời nâng cấp tạo các điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến (đồng thời quy hoạch các bãi đỗ xe để các hộ có xe ô tô có thể gửi xe thuận lợi). Nếu mặt

đường đảm bảo 80% theo quy định và đảm bảo các điều kiện trên thì coi là đạt tiêu chí tuyến đó.

- Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

3. TIÊU CHÍ SỐ 03 - THỦY LỢI

3.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.

- Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

3.2. Đánh giá thực hiện

3.2.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên:

3.2.1.1. Giải thích từ ngữ:

a) Diện tích gieo trồng: Là diện tích canh tác trên đó thực tế có gieo trồng các loại cây nông nghiệp trong thời vụ gieo trồng nhằm thu hoạch sản phẩm phục vụ cho nhu cầu con người. Diện tích gieo trồng cả năm là diện tích các lần gieo trồng các loại cây qua các vụ (bao gồm vụ đông, vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ thu đông, vụ mùa...) trong năm cộng lại. Diện tích gieo trồng hàng năm là diện tích thực tế gieo trồng của từng loại cây hàng năm như: Cây lương thực (lúa, ngô...), cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, thuốc lá, bông...), các loại rau đậu, các loại cây làm thuốc, cây thức ăn gia súc, đất trồng cỏ...

b) Đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi: Là đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc.

c) Đất phi nông nghiệp: Là các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

3.2.1.2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

3.2.1.3. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (tiêu chủ động bao gồm cả đất phi nông nghiệp).

a) Phương pháp xác định:

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- $T_{tưới}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).
- S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới (ha).
- S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tiêu} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- $T_{tiêu}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động (%).
- F_1 : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tưới (ha).
- F : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

F_1, F : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{tưới} \geq 80\%$ và $T_{tiêu} \geq 80\%$.

b) Loại đất sản xuất nông nghiệp không tính vào tỷ lệ diện tích được tưới chủ động bao gồm:

- Đất trồng lúa một vụ phụ thuộc vào nước mưa;
- Đồi cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc;
- Đất nương rẫy (đất dốc trên đồi núi) để trồng cây hàng năm khác không có khả năng tưới;
- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ruộng bậc thang nhỏ, lẻ, manh mún;...) không có khả năng tưới hoặc không có khả năng xây dựng công trình thủy lợi phục vụ tưới.

3.2.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ

Xã được công nhận đạt chỉ tiêu này khi đạt tất cả các chỉ tiêu sau:

3.2.2.1. Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

a) Về tổ chức bộ máy:

- Có Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định và hàng năm được kiện toàn. Thành viên của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã gồm:

- + Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã làm Trưởng ban;
- + Một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã làm Phó Trưởng ban thường trực;
- + Trưởng Công an xã và Xã đội trưởng làm Phó Trưởng ban;
- + Các ủy viên là cán bộ thủy lợi, nông nghiệp, trưởng các tổ chức chính trị và đoàn thể của xã.

- Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban Chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

b) Về nguồn nhân lực:

- Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ.

- Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý để nhân dân (nếu có) được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.

- Có từ 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.

3.2.2.2. Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh

- Kế hoạch phòng, chống thiên tai: Có Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ.

- Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai: Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.

- Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt:

+ Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.

+ Có 100% tổ chức và từ 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT - Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn.

3.2.2.3. Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai

- Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng:

+ Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: Sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).

+ 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.

- Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai:

+ Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.

+ 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.

- Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai: Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.

4. TIÊU CHÍ SỐ 04 - ĐIỆN

4.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về điện khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Hệ thống điện đạt chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

- Có tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt từ 95 % trở lên.

4.2. Đánh giá thực hiện

4.2.1. Hệ thống điện

Hệ thống điện bao gồm: Các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân.

4.2.2. Sử dụng điện thường xuyên

Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình.

4.2.3. Hệ thống điện đạt chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện

4.2.3.1. Đường dây trung áp, Trạm biến áp phân phối, đường dây hạ áp (hệ thống điện trước công tơ điện) bao gồm: Hồ sơ pháp lý, an toàn điện, chất lượng điện năng, cung cấp điện, kết cấu chịu lực, bảo vệ, vận hành, dây dẫn điện ... việc đánh giá chất lượng do ngành điện chịu trách nhiệm.

4.2.3.2. Hệ thống điện sau công tơ (dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện) tiêu chuẩn đạt yêu cầu như sau:

a) Dây sau công tơ:

Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ:

- Loại dây dẫn về hộ gia đình: Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện (dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu $2,5\text{mm}^2$).

- An toàn treo dây dẫn:

+ Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20m: Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu.

+ Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20m trở lên: Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian.

+ Dây dẫn căng vượt đường ô tô: Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp.

b) Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ:

Thông tin, số liệu nhận dạng:

- Cột đỡ trung gian:

+ Loại cột (Gỗ hoặc tre, cao $\geq 4,0\text{m}$, đường kính $\geq 80\text{mm}$).

+ Bảo vệ an toàn cho cột: Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại.

- Hợp đồng mua bán điện: Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ (100% các hộ dân được ký hợp đồng). Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

- Công tơ điện: Chất lượng có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong.

- Bảo vệ công tơ: Công tơ được đặt trong hòm composit hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà.

c) Điện trong nhà:

Thông tin, số liệu nhận dạng:

- Bảng điện tổng: 100% các hộ dân có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà.

- Dây điện: 100% các hộ dân có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường.

- Điện trong nhà: Trưởng thôn báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh giá đạt/ không đạt. Các hộ chưa đạt, nếu có cam kết cải tạo, nâng cấp trong vòng 6 tháng thì được đánh giá là đạt trong năm.

4.2.4. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 95% trở lên

$$\frac{\text{Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên của xã}}{\frac{\text{Tổng số hộ có điện thường xuyên của xã}}{\text{Tổng số hộ dân cư thực tế của xã}}} \times 100$$

5. TIÊU CHÍ SỐ 05 - TRƯỜNG HỌC

5.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về trường học khi có tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia chiếm 70% trở lên.

5.2. Đánh giá thực hiện

5.2.1. Trường mầm non có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên quy định như sau

5.2.1.1. Quy mô trường mầm non, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:

a) Diện tích khu đất xây dựng nhà trường, nhà trẻ gồm: Diện tích xây dựng; diện tích sân chơi; diện tích cây xanh, đường đi. Diện tích sử dụng đất bình quân tối thiểu 8m² cho một trẻ. Đối với nơi khó khăn về đất đai, có thể thay thế diện tích sử dụng đất bằng diện tích sàn xây dựng và bảo đảm đủ diện tích tối thiểu theo quy định.

b) Khuôn viên của nhà trường, nhà trẻ có tường bao ngăn cách với bên ngoài bằng gạch, gỗ, tre, kim loại hoặc cây xanh cắt tỉa làm hàng rào. Các công trình được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố; trường có hàng rào xung quanh khuôn viên; cổng chính có biển tên trường; có nguồn nước hợp vệ sinh và hệ thống thoát nước hợp vệ sinh.

c) Đối với nhóm trẻ: Trẻ em từ 13 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ. Số trẻ tối đa trong một nhóm trẻ được quy định như sau:

- Nhóm trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi: 20 trẻ;

- Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi: 25 trẻ.

d) Đối với lớp mẫu giáo:

- Lớp mẫu giáo 3- 4 tuổi: Số trẻ tối đa trong một lớp 25 trẻ;

- Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi: Số trẻ tối đa trong một lớp 30 trẻ;

- Lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi: Số trẻ tối đa trong một lớp 35 trẻ.

e) Nếu số lượng trẻ em trong mỗi nhóm, lớp không đủ 50% so với số trẻ tối đa được quy định nêu trên thì được tổ chức thành nhóm trẻ ghép hoặc lớp mẫu giáo ghép.

g) Tùy theo điều kiện địa phương, nhà trường có thể có thêm nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo ở những địa bàn khác nhau để thuận tiện cho trẻ đến trường (gọi là điểm trường). Mỗi trường, mỗi nhà trẻ không có quá 7 điểm trường.

5.2.1.2. Các phòng chức năng:

a) Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:

- Phòng sinh hoạt chung: Đảm bảo 1,5 - 1,8m² cho một trẻ; đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng; nền nhà láng xi măng, lát gạch màu sáng hoặc gỗ. Được phép sử dụng phòng sinh hoạt chung làm nơi ăn, ngủ cho trẻ mẫu giáo. Phòng sinh hoạt chung có các thiết bị sau:

- + Bàn, ghế của trẻ đúng quy cách và đủ cho số trẻ trong lớp;
- + Bàn, ghế, bảng cho giáo viên;
- + Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ chơi, đồ dùng, tài liệu;
- + Hệ thống đèn, hệ thống quạt.

- Phòng ngủ: Đảm bảo 1,2 - 1,5m² cho một trẻ; đảm bảo yên tĩnh, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông (trường hợp bố trí phòng ngủ riêng). Phòng ngủ bao gồm các thiết bị sau:

- + Giường, chăn, chiếu, đệm, chăn, gối, màn, quạt tùy theo khí hậu từng miền;
- + Hệ thống tủ, kệ, giá đựng các đồ dùng phục vụ trẻ em ngủ.

(Trường hợp phòng sinh hoạt chung làm nơi ăn, ngủ thì không phải bố trí phòng ngủ riêng nhưng phải có phòng để đồ dùng phục vụ dạy và học).

- Phòng vệ sinh: Đảm bảo 0,4 - 0,6m² cho một trẻ; đối với trẻ mẫu giáo có chỗ riêng cho trẻ em trai, trẻ em gái; thuận tiện cho trẻ sử dụng, trung bình 10 trẻ có 1 bồn cầu vệ sinh; chỗ đi tiêu, đi tiểu được ngăn cách bằng vách ngăn lửng cao 1,2m. Đối với trẻ nhà trẻ dưới 24 tháng trung bình 4 trẻ có 1 ghế ngồi bô. Có đủ nước sinh hoạt hợp vệ sinh, bồn rửa tay có vòi nước và xà phòng rửa tay. Các thiết bị vệ sinh bằng men sứ, kích thước phù hợp với trẻ.

b) Khối phòng phục vụ học tập:

Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng: Có diện tích tối thiểu 60 m²; có các thiết bị, đồ dùng phù hợp với hoạt động phát triển thẩm mỹ và thể chất của trẻ (đồ chơi âm nhạc, trang phục, đạo cụ múa, giá vẽ, ...).

c) Khối phòng tổ chức ăn:

- Khu vực nhà bếp đảm bảo diện tích trung bình 0,3- 0,35m² cho một trẻ; được xây dựng theo quy trình vận hành một chiều. Đồ dùng nhà bếp đầy đủ, đảm bảo vệ sinh và được sắp xếp ngăn nắp, thuận tiện khi sử dụng.

- Kho thực phẩm có phân chia thành khu vực để các loại thực phẩm riêng biệt, đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Nhà bếp có các thiết bị sau đây:

+ Có đầy đủ đồ dùng phục vụ trẻ em ăn bán trú tại trường; có dụng cụ chế biến thực phẩm đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm;

+ Có tủ lạnh để lưu mẫu thực phẩm của trẻ em ăn bán trú; có đủ nước sử dụng, chất lượng nước phải đảm bảo theo quy định;

+ Đảm bảo việc xử lý các chất thải đúng quy định; đảm bảo yêu cầu phòng

chống cháy nổ.

d) Khối phòng hành chính quản trị:

- Văn phòng trường: Diện tích tối thiểu $30m^2$, có bàn ghế họp và tủ văn phòng, các biểu bảng theo quy định;

- Phòng hiệu trưởng: Diện tích tối thiểu $15m^2$, có đầy đủ các phương tiện làm việc và bàn ghế tiếp khách;

- Phòng các phó hiệu trưởng: Diện tích tối thiểu $15m^2$, có đầy đủ các phương tiện làm việc và bàn ghế tiếp khách;

- Phòng hành chính quản trị có thể dùng chung với phòng dành cho nhân viên: Diện tích tối thiểu $15m^2$;

- Phòng y tế: Diện tích tối thiểu $12m^2$, có các trang thiết bị y tế và đồ dùng theo dõi sức khỏe trẻ, có bảng thông báo các biện pháp tích cực can thiệp chữa bệnh và chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng, trẻ béo phì; có bảng kế hoạch theo dõi tiêm phòng và khám sức khỏe định kỳ cho trẻ; có tranh ảnh tuyên truyền chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh cho trẻ;

- Phòng bảo vệ, thường trực: Diện tích tối thiểu $6m^2$; có đủ phương tiện làm việc, đồng hồ, bảng, sổ theo dõi khách;

- Phòng dành cho nhân viên (nếu không dùng chung phòng hành chính quản trị): Diện tích tối thiểu $16m^2$, có tủ để đồ dùng cá nhân;

- Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên: diện tích tối thiểu $9m^2$; đảm bảo vệ sinh;

- Khu để xe cho giáo viên, cán bộ, nhân viên đảm bảo an toàn, tiện lợi.

e) Sân vườn: Diện tích sân chơi được quy hoạch, thiết kế phù hợp. Có cây xanh, thường xuyên được chăm sóc, cắt tỉa đẹp, tạo bóng mát sân trường. Có vườn cây dành riêng cho trẻ chăm sóc, bảo vệ cây cối và tạo cơ hội cho trẻ khám phá, học tập. Khu vực trẻ chơi được lát gạch hoặc láng xi măng và trồng thảm cỏ, có ít nhất 5 loại thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định. Sân vườn thường xuyên sạch sẽ, có rào chắn an toàn ngăn cách với ao, hồ (nếu có).

g) Yêu cầu về thiết bị, đồ dùng đồ chơi:

- Có đủ thiết bị, đồ chơi, đồ dùng cá nhân, tài liệu theo quy định; sử dụng có hiệu quả trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Sử dụng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, tài liệu ngoài danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành phải đảm bảo tính giáo dục, an toàn, phù hợp với trẻ em mầm non.

- Nhà trường, nhà trẻ phải có kế hoạch bảo quản, sửa chữa, thay thế, bổ sung, nâng cấp thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, tài liệu.

5.2.2. Trường tiểu học có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên quy định như sau

5.2.2.1. Quy mô, diện tích, khuôn viên, sân chơi, sân tập:

a) Trường có tối đa không quá 30 lớp; mỗi lớp học có không quá 35 học sinh. Ở những địa bàn đặc biệt khó khăn có thể tổ chức lớp ghép nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học. Số lượng học sinh và số lớp trình độ trong một lớp ghép phù hợp năng lực dạy học của giáo viên và điều kiện địa phương. Tùy theo điều kiện ở địa phương, trường tiểu học có thể có thêm điểm trường ở những địa bàn khác nhau để thuận lợi cho trẻ đến trường.

b) Diện tích mặt bằng xây dựng trường được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh và đặc điểm vùng miền với bình quân tối thiểu $6m^2$ cho một học sinh.

c) Khuôn viên của trường phải có hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh) cao tối thiểu 1,5m. Cổng trường và hàng rào bảo vệ phải đảm bảo yêu cầu an toàn, thẩm mỹ. Tại cổng chính của trường phải có biển trường ghi bằng chữ rõ ràng, trang nhã, dễ đọc. Có sân chơi, sân tập thể dục thể thao.

5.2.2.2. Khối phòng chức năng:

a) Khối phòng học: Số phòng học được xây dựng tương ứng với số lớp học của trường và đảm bảo mỗi lớp có một phòng học riêng. Phòng học phải đảm bảo đúng quy cách, đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, an toàn cho giáo viên và học sinh theo quy định về vệ sinh trường học; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi. Phòng học có các thiết bị sau đây: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; Bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt (ở nơi có điện); hệ thống tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học.

b) Khối phòng phục vụ học tập: Phòng giáo dục nghệ thuật; phòng học ngoại ngữ; phòng máy tính (nếu tổ chức học tin học); phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập ghép chung với phòng giáo dục thể chất hoặc Nhà Đa năng (nếu đủ điều kiện xây dựng); thư viện; phòng thiết bị giáo dục + kho; phòng truyền thông và hoạt động Đội.

Thiết bị dạy học: Có đủ thiết bị giáo dục, tổ chức quản lý và sử dụng có hiệu quả thiết bị giáo dục trong giảng dạy và học tập theo quy định.

c) Khối phòng hành chính quản trị: Phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng; phòng họp, phòng giáo viên + Văn phòng; phòng y tế học đường; phòng thường trực, bảo vệ ở gần cổng trường.

d) Khu vệ sinh: Xây dựng dành riêng cho nam, nữ, giáo viên, học sinh; khu chứa rác và hệ thống cấp thoát nước đảm bảo vệ sinh.

e) Khu để xe: Có nhà để xe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và đảm bảo an toàn, tiện lợi.

5.2.3. Trường trung học có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia quy định như sau

a) Quy mô lớp học:

- Tối đa không quá 45 lớp, đảm bảo đủ các khối lớp của cấp học;

- Số lượng học sinh/lớp tối đa không quá 45 học sinh.

b) Khuôn viên nhà trường được xây dựng riêng biệt, có tường rào bao quanh, cổng trường, biển trường, khu sân chơi, bãi tập, khu luyện tập thể dục thể thao; các khu vực trong nhà trường được bố trí hợp lý, luôn sạch, đẹp, đủ diện tích trang thiết bị sử dụng để đảm bảo tổ chức các hoạt động quản lý, dạy học và sinh hoạt; diện tích sử dụng ít nhất từ $6m^2$ /học sinh.

c) Cơ cấu các khối công trình trong trường bao gồm:

- Khu phòng học: Có đủ số phòng học cho mỗi lớp học (không quá 2 ca mỗi ngày); diện tích phòng học, bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quy cách; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn.

- Phòng học bộ môn: Các phòng bộ môn Âm nhạc, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ, Ngoại ngữ, Tin học (nếu tổ chức dạy học môn Tin học) đạt tiêu chuẩn theo quy định và có đủ trang thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định.

- Khối phục vụ học tập gồm: Nhà đa năng, thư viện, phòng truyền thống, phòng y tế trường học đảm bảo có theo quy định.

- Khu văn phòng: Có phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của từng phó Hiệu trưởng, Văn phòng nhà trường, phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường, phòng họp từng tổ bộ môn, phòng thường trực, kho; phòng của các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn - Đội.

- Khu sân chơi sạch, đảm bảo vệ sinh và có cây bóng mát; khu bãi tập có đủ thiết bị luyện tập thể dục thể thao và đảm bảo an toàn.

- Khu vệ sinh được bố trí hợp lý, riêng cho giáo viên, học sinh nam, học sinh nữ, đảm bảo vệ sinh và không làm ô nhiễm môi trường ở trong và ngoài nhà trường.

- Có khu để xe cho giáo viên, cho từng khối lớp hoặc từng lớp trong khuôn viên nhà trường, đảm bảo an toàn, trật tự, vệ sinh.

- Có đủ nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho các hoạt động dạy học, nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh.

- Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học; có Website thông tin trên mạng internet hoạt động thường xuyên, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác dạy học và quản lý nhà trường.

5.2.4. Một số trường hợp vận dụng cụ thể

a) Về thư viện: Các trường có thể cải tạo phòng học thông thường thành thư viện, đảm bảo sắp xếp gọn gàng, hợp lý; khuyến khích sử dụng mô hình “thư viện xanh”, “thư viện thân thiện”, “thư viện điện tử”,... xây dựng tủ sách lớp học, tủ sách phụ huynh; có thể bố trí khu vực đọc sách trong khuôn viên nhà trường đảm bảo hợp lý.

b) Các trường có thể sử dụng website thành viên trong hệ thống công thông tin điện tử của Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo, không nhất thiết phải có website riêng.

c) Đối với những trường có từ 8 lớp trở xuống:

- Nhà đa năng: Nếu chưa có điều kiện xây kiên cố có thể thiết kế bằng nhà lắp ghép đảm bảo sử dụng được cho các hoạt động thể thao trong nhà theo quy định.

- Những trường chưa có điều kiện, có thể bố trí sử dụng chung phòng truyền thống với phòng hoạt động Đội hoặc phòng truyền thống với phòng họp hội đồng giáo dục.

- Những trường không phải là trường nội trú, bán trú và ở cạnh Trạm Y tế xã nếu chưa có điều kiện có thể chưa cần phòng Y tế riêng mà ghép với một phòng chức năng của trường mà vẫn đảm bảo sắp xếp được các thiết bị theo quy định.

d) Đối với những xã có trường THCS và trường Tiểu học quy mô nhỏ (dưới 6 lớp/trường):

- Nếu trường THCS và Tiểu học ở cạnh nhau có thể xây dựng 01 nhà đa năng để sử dụng chung cho hai trường.

- Trường THCS có số học sinh/lớp ít (trung bình dưới 30 học sinh/lớp) có thể cải tạo các phòng học thông thường chưa sử dụng để làm phòng học bộ môn, trong đó có thể ghép phòng Vật lí với phòng Công nghệ, phòng Hóa học với phòng Sinh học.

- Đối với phòng bộ môn Vật lí, Công nghệ: Có thể sử dụng không gian cuối phòng làm khu vực chứa và chuẩn bị thiết bị dạy học (đảm bảo có giá để thiết bị, thiết bị dạy học được sắp xếp gọn gàng, hợp lí) hoặc thiết kế sử dụng chung phòng chứa và chuẩn bị thiết bị cho cả hai môn.

- Đối với phòng Hóa học và Sinh học: Có thể thiết kế sử dụng chung phòng chứa và chuẩn bị thiết bị cho cả hai môn.

5.2.5. Đối với trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở

a) Quy mô lớp học:

- Khối lớp tiểu học: Mỗi lớp có tối đa không quá 35 học sinh.

- Khối lớp THCS: Mỗi lớp có tối đa không quá 45 học sinh.

b) Khuôn viên nhà trường được xây dựng riêng biệt, có tường rào bao quanh, cổng trường, biển trường, khu sân chơi, bãi tập, khu luyện tập thể dục thể thao; các khu vực trong nhà trường được bố trí hợp lý, luôn sạch, đẹp, đủ diện tích và trang thiết bị sử dụng để đảm bảo tổ chức các hoạt động quản lý, dạy học và sinh hoạt; diện tích sử dụng ít nhất từ $6m^2$ /học sinh.

c) Cơ cấu các khối công trình trong trường:

- Khu phòng học: Có đủ số phòng học cho mỗi cấp học (không quá 2 ca mỗi ngày); diện tích phòng học, bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quy cách của từng cấp học; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn.

- Phòng học bộ môn:

+ Cấp THCS: Các phòng bộ môn Âm nhạc, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ, Ngoại ngữ, Tin học (nếu tổ chức dạy học môn Tin học) đạt tiêu chuẩn theo quy định và có đủ trang thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định.

+ Cấp tiểu học: Phòng Âm nhạc, phòng Mỹ thuật; phòng học ngoại ngữ; phòng máy tính (nếu tổ chức học tin học); phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập.

+ Các phòng có thể sử dụng chung cho cả hai cấp học như: phòng Âm nhạc, Ngoại ngữ, Tin học.

+ Nếu số lượng học sinh khuyết tật dưới 10 em có thể ghép phòng hỗ trợ khuyết tật với phòng y tế nhà trường hoặc ghép với nhà Đa năng (phòng đa năng) hoặc cải tạo lớp học chưa sử dụng đến để làm phòng hỗ trợ khuyết tật.

Nếu cấp THCS có số học sinh/lớp ít (trung bình dưới 30 học sinh/lớp) có thể cải tạo các phòng học thông thường chưa sử dụng để làm phòng học bộ môn, trong đó có thể ghép phòng Vật lí với phòng Công nghệ, phòng Hóa học với phòng Sinh học.

Đối với phòng bộ môn Vật lí, Công nghệ: Có thể sử dụng không gian cuối phòng làm khu vực chứa và chuẩn bị thiết bị dạy học (đảm bảo có giá để thiết bị, thiết bị dạy học được sắp xếp gọn gàng, hợp lí) hoặc thiết kế sử dụng chung phòng chứa và chuẩn bị thiết bị cho cả hai môn.

Đối với phòng Hóa học và Sinh học: Có thể thiết kế sử dụng chung phòng chứa và chuẩn bị thiết bị cho cả hai môn.

- Khối phục vụ học tập gồm: Nhà đa năng; thư viện, phòng thiết bị giáo dục; phòng truyền thống; phòng y tế trường học đảm bảo có theo quy định.

Đối với các trường có quy mô dưới 10 lớp, nếu chưa có điều kiện xây kiên cố có thể thiết kế bằng nhà lắp ghép đảm bảo sử dụng được cho các hoạt động thể thao trong nhà theo quy định.

- Khu văn phòng: Có phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của từng phó Hiệu trưởng, văn phòng nhà trường, phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường, phòng họp từng tổ bộ môn, phòng thường trực, kho; phòng của các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn - Đội.

- Khu vệ sinh được bố trí hợp lý, riêng cho giáo viên, học sinh nam, học sinh nữ, đảm bảo vệ sinh và không làm ô nhiễm môi trường ở trong và ngoài nhà trường.

- Có khu để xe cho giáo viên, cho từng khối lớp hoặc từng lớp trong khuôn viên nhà trường, đảm bảo trật tự, an toàn.

- Khu sân chơi sạch, đảm bảo vệ sinh và có cây bóng mát; khu bãi tập có đủ thiết bị luyện tập thể dục thể thao và đảm bảo an toàn.

- Có đủ nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho các hoạt động dạy học, nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh.

- Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học; có Website thông tin trên mạng internet hoạt động thường xuyên, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác dạy học và quản lý nhà trường.

Các trường có thể sử dụng website thành viên trong hệ thống cổng thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo, không nhất thiết phải có website riêng.

6. TIÊU CHÍ SỐ 06 - CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

6.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi.

- Có 100% số thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

6.2. Đánh giá thực hiện

6.2.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã

a) Nhà văn hóa:

- Nhà văn hóa xã diện tích đất quy hoạch từ 200 m² trở lên, Quy mô xây dựng hội trường đa năng có quy mô 100 chỗ ngồi trở lên (tùy thuộc vào dân số).

- Diện tích sân khấu hội trường: 25m² trở lên.

- Phòng chức năng: Xây dựng 01 phòng làm việc phục vụ công tác Thông tin - Truyền thanh (Đài truyền thanh của xã); các phòng chức năng khác: đọc sách, báo, hành chính và sinh hoạt câu lạc bộ ... sử dụng lồng ghép với hội trường đa năng hoặc phòng làm việc khác (nếu có điều kiện thì xây dựng các phòng chức năng riêng).

- Công trình phụ trợ: Nhà vệ sinh, khu để xe, vườn hoa sử dụng lồng ghép (nếu có); nếu không lồng ghép được thì đầu tư mới, các công trình phụ trợ này và sử dụng vốn hợp pháp khác (ngoài ngân sách đầu tư cho nội dung trên) để đầu tư.

- Trang thiết bị gồm: Bộ trang trí khánh tiết; Bộ âm thanh, loa đài; bàn, ghế phục vụ sinh hoạt; bảng tin, tủ sách, tranh ảnh phục vụ tuyên truyền phù hợp với địa phương đạt 80%.

b) Hội trường đa năng:

Quy mô xây dựng hội trường đa năng có quy mô 100 chỗ ngồi trở lên (tùy thuộc vào dân số). Diện tích sân khấu hội trường: 25m² trở lên.

c) Sân thể thao xã:

Diện tích đất quy hoạch (chưa tính sân vận động) từ 500 m² trở lên.

Quy mô xây dựng gồm: Sân khấu ngoài trời, hệ thống thoát nước, san gạt mặt bằng, tường bao đơn giản...

6.2.2. Xã có 100% số thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng

a) Nhà văn hóa:

- Diện tích đất quy hoạch cho Nhà Văn hóa từ 100m² trở lên.
- Quy mô sử dụng:
 - + Thôn có dưới 30 hộ, diện tích sử dụng tối thiểu 60 m²;
 - + Thôn có từ 30 đến 50 hộ, diện tích sử dụng tối thiểu 70 m²;
 - + Thôn có từ 50 đến 70 hộ, diện tích sử dụng tối thiểu 80 m²;
 - + Thôn có từ 70 hộ trở lên, diện tích sử dụng tối thiểu 90 m²;
- Diện tích sân khấu hội trường: 20m² trở lên.
- Công trình phụ trợ: Nhà vệ sinh, khu để xe sử dụng vốn xã hội hóa để đầu tư.
- Trang thiết bị gồm: Bộ trang trí khánh tiết; bộ âm thanh, loa đài; bàn, ghế phục vụ sinh hoạt; bảng tin, tủ sách, tranh ảnh phục vụ tuyên truyền phù hợp với địa phương đạt 80%.

- Kết cấu nhà văn hóa thôn đảm bảo “3 cứng” theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 117/BXD-QHKT ngày 21/01/2015.

- Đối với các thôn ở xa trung tâm xã, đi lại khó khăn, cước cự ly vận chuyển lớn, nên lựa chọn quy mô xây dựng nhà văn hóa thôn sao cho phù hợp, đầu tư có hiệu quả; nên lựa chọn các loại nhà đảm bảo “3 cứng” như: Nhà xây cấp 4, nhà gỗ, nhà lắp ghép (khung thép, tường mái tôn)...

b) Sân thể thao thôn:

Diện tích đất quy hoạch từ 200 m² trở lên; Sân thể thao phải nằm trong quy hoạch; đầu tư xây dựng khi cần thiết; sử dụng vốn xã hội hóa để đầu tư.

6.2.3. Hướng dẫn xây dựng và sử dụng cơ sở vật chất văn hóa

a) Xây dựng mới cơ sở vật chất văn hóa:

- Các xã trên địa bàn tỉnh nghiên cứu áp dụng quy định trên để xác định vị trí, diện tích đất quy hoạch, quy mô xây dựng Nhà văn hóa - sân thể thao xã, Nhà văn hóa - sân thể thao thôn phù hợp với các tiêu chí nêu trên.

- Diện tích đất quy hoạch xây dựng Nhà văn hóa - sân thể thao xã, Nhà văn hóa - sân thể thao thôn được tính gộp là tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn xã, thôn. Địa điểm công trình văn hóa, thể thao không nhất thiết phải nằm trên cùng một vị trí.

- Thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa và tạo điều kiện để các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động văn hóa - thể thao, vui chơi giải trí trên địa bàn xã và được tính chung (tính gộp) khi xem xét, đánh giá công nhận đạt chuẩn tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa.

- Đối với công trình xây dựng mới: Diện tích xây dựng lớn hơn diện tích sử dụng.

b) Sử dụng cơ sở vật chất hiện có:

- Đối với các địa phương gặp khó khăn trong việc bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới Nhà văn hóa - sân thể thao xã, Nhà văn hóa - sân thể thao thôn thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, nhà văn hóa hoặc các cơ sở hoạt động văn hóa - thể thao trên địa bàn do các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đã xây dựng từ trước và đồng ý cho sử dụng, để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

- Một số thôn có số dân ít, địa giới hành chính gần nhau, được sự đồng thuận của nhân dân có thể xây dựng, sử dụng một nhà văn hóa liên thôn để tổ chức sinh hoạt văn hóa, thể thao.

- Một số thôn ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, có các điểm trường nằm trên địa bàn thôn, được sự đồng thuận của tổ chức và nhân dân có thể sử dụng phòng học để tổ chức sinh hoạt văn hóa, thể thao.

- Các địa phương sử dụng Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, nhà văn hóa đã xây dựng từ trước, nhà văn hóa liên thôn tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân vẫn được tính đạt chuẩn tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới. Các xã này phải có quy hoạch, có lộ trình đầu tư cụ thể xây dựng Nhà văn hóa - sân thể thao xã, Nhà văn hóa - sân thể thao thôn đảm bảo các tiêu chí theo quy định.

- Đối với công trình hiện có: Diện tích sử dụng bao gồm tất cả diện tích coi nơi có thể sử dụng được (Hiên, sân...).

6.2.4. Về cơ cấu tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động văn hóa, thể thao

Tổ chức, hoạt động văn hóa, thể thao (Cán bộ, kinh phí, thiết chế, hoạt động, thu hút nhân dân...) thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Văn hóa thể thao và du lịch và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp địa phương.

6.2.5. Hướng dẫn xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định

Nhà văn hóa - sân thể thao xã là thiết chế cộng đồng, là nơi sinh hoạt chung cho người dân thuộc mọi lứa tuổi (kể cả trẻ em và người cao tuổi).

Để góp phần tạo môi trường an toàn và lành mạnh cho trẻ em và người cao tuổi có cơ hội tham gia vui chơi, giải trí nhằm nâng cao kỹ năng sống, phát triển toàn diện về mọi mặt, có cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn các địa phương cần chú trọng triển khai thực hiện có hiệu quả một số nội dung như sau:

- Trên cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà văn hóa - sân thể thao xã đã được đầu tư xây dựng, lãnh đạo địa phương cần dành 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi.

- Đối với người cao tuổi: Sử dụng Hội trường đa năng để tổ chức các hoạt động như: Đọc sách, báo, chơi cờ tướng, sinh hoạt văn nghệ, câu lạc bộ thơ cho người cao tuổi; sử dụng sân thể thao để tổ chức các hoạt động như: Tập thể dục dưỡng sinh, đi bộ, chơi bóng bàn, bóng chuyền hơi...

- Đối với trẻ em: Sử dụng Hội trường đa năng để tổ chức các hoạt động như: Đọc sách, thi kể chuyện, sinh hoạt văn nghệ, khiêu vũ, vẽ tranh, trò chơi điện tử, tổ chức các hoạt động nhóm; sử dụng sân thể thao để tổ chức các hoạt động như: Bóng bàn, cầu lông, bóng đá mi ni, kéo co, đẩy gậy, chơi ô ăn quan... và các trò chơi dân gian dân tộc của địa phương.

(Tùy điều kiện thực tiễn của từng địa phương, UBND các xã hướng dẫn xây dựng một cách linh hoạt, sáng tạo).

- Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2030.

7. TIÊU CHÍ SỐ 07 - CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

7.1. Xã được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các nội dung sau

- Có chợ nông thôn trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đạt chuẩn theo quy định.

- Cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp) đạt chuẩn theo quy định.

- Đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:

Trường hợp xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng hoặc xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch thì sẽ không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

7.2. Đánh giá thực hiện

7.2.1. Giải thích từ ngữ

- Cơ sở hạ tầng thương mại xã nông thôn mới là hạ tầng thương mại được thiết lập tại địa bàn xã, bao gồm chợ nông thôn hoặc cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp).

- Siêu thị mini là loại hình siêu thị có diện tích nhỏ hơn và danh mục hàng hóa kinh doanh với số lượng tên hàng ít hơn siêu thị hạng III được quy định tại Khoản 3, Điều 3 của Quy chế siêu thị, trung tâm thương mại được phê duyệt theo Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM ngày 24/9/2004 của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại về việc ban hành Quy chế siêu thị, trung tâm thương mại.

- Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở nông thôn là loại hình cơ sở bán lẻ quy mô nhỏ; kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thiết yếu với cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của người dân.

7.2.2. Chợ Nông thôn

Chợ nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ:

- Có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ (*trông giữ xe, vệ sinh công cộng*).

- Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m².

b) Về kết cấu nhà chợ chính:

Nhà chợ chính phải bảo đảm kiên cố hoặc bán kiên cố. Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm.

c) Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:

- Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ.

- Nền chợ phải được bê tông hóa.

- Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng.

- Có bố trí địa điểm hoặc phương án trông giữ xe (ngoài trời hoặc mái che) phù hợp với lưu lượng người vào chợ, bảo đảm trật tự, an toàn cho khách.

- Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ.

- Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ.

- Có khu thu gom rác và xử lý rác trong ngày hoặc có khu thu gom rác và phương án vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương.

- Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm thông thoáng và dễ dàng thông tắc.

- Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định.

d) Về điều hành quản lý chợ:

- Có tổ chức quản lý chợ theo quy định.

- Có Nội quy chợ được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt và được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.

- Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa.

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

7.2.3. Cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp)

Cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

7.2.3.1. Siêu thị mini:

- Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức, cá nhân quản lý.

- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

- Có diện tích kinh doanh từ 200m² và có bãi để xe với quy mô phù hợp.

- Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 300 tên hàng trở lên.

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí điểm hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng.

- Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết phục vụ cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát...); cho đóng gói, bán hàng (kệ, giá, giỏ, móc treo...); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý...).

- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân.

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị mini không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

7.2.3.2. Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp:

- Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý.

- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

- Có diện tích kinh doanh tối thiểu từ 50m² trở lên và có nơi để xe với quy mô phù hợp.

- Danh mục hàng hóa kinh doanh đáp ứng được nhu cầu hàng ngày của người dân.

- Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương.

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng.

- Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...) để bảo quản hàng hóa và đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách hàng.

- Tổ chức, bố trí hàng hóa một cách văn minh, khoa học thuận tiện cho khách hàng lựa chọn, mua sắm và thanh toán.

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

8. TIÊU CHÍ SỐ 08 - THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

8.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về thông tin và truyền thông khi đáp ứng các yêu cầu sau

- Xã có điểm phục vụ bưu chính.
- Xã có dịch vụ viễn thông, internet.
- Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn.
- Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

8.2. Đánh giá thực hiện

8.2.1. Giải thích từ ngữ

- Điểm phục vụ bưu chính là điểm giao dịch của các doanh nghiệp bưu chính để chấp nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa.

- Điểm phục vụ dịch vụ viễn thông, Internet công cộng là điểm do doanh nghiệp viễn thông trực tiếp quản lý, khai thác để cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet cho người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả các đại lý dịch vụ viễn thông, Internet của doanh nghiệp viễn thông).

- Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

- Đài truyền thanh xã là đài truyền thanh do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý nhân sự, máy móc thiết bị, kinh phí và hoạt động theo quy định của pháp luật. Đài truyền thanh xã phân thành hai loại theo phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh: hữu tuyến (qua dây dẫn) và vô tuyến (qua tần số vô tuyến điện).

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý điều hành nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động, hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo đảm công khai, minh bạch hoạt động của chính quyền xã.

8.2.2. Xã có điểm phục vụ bưu chính

Xã có điểm phục vụ bưu chính là xã có ít nhất 01 (một) điểm phục vụ bưu chính đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Về cơ sở vật chất:

- Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương.

- Có treo biển tên điểm phục vụ.

- Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.

- Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc.

b) Về dịch vụ:

Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

- Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg.

- Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg.

8.2.3. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet

Xã có dịch vụ viễn thông, Internet là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

- Tất cả các thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: Trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: Băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất.

- Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện nêu trên thì trên địa bàn xã phải có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập Internet.

- Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

8.2.4. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn

a) Đài truyền thanh xã là đài truyền thanh do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý nhân sự, máy móc, thiết bị, kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật. Đài truyền thanh xã phân thành hai loại theo phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh: hữu tuyến (qua dây dẫn) và vô tuyến (qua tần số vô tuyến điện).

b) Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

- Có đài truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Ít nhất 70% số thôn trong xã có hệ thống loa hoạt động tốt để đảm bảo hiệu quả công tác tuyên truyền của Đài truyền thanh xã.

- Tổ chức, hoạt động của Đài truyền thanh xã (nguyên tắc, chức năng, nhiệm vụ, công tác quản lý hoạt động, thời gian và nội dung phát sóng...) thực hiện theo Quyết định số 1489/2012/QĐ-UBND ngày 21/9/2012 của UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy chế hoạt động của Trạm truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

8.2.5. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành

Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Về cơ sở vật chất:

- Xã có máy vi tính phục vụ công tác của cán bộ, công chức, với hệ số máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu là 0,3.

- Cơ quan Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có máy vi tính kết nối mạng Internet băng rộng.

b) Về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành:

Xã có sử dụng ít nhất một trong các phần mềm ứng dụng sau:

- Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

- Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước.

- Hệ thống một cửa điện tử.

- Cổng/trang thông tin điện tử (có chức năng phục vụ công tác quản lý, điều hành hoặc cung cấp dịch vụ công trực tuyến tối thiểu mức độ 2 của xã).

9. TIÊU CHÍ SỐ 09 - NHÀ Ở DÂN CƯ

9.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về nhà ở dân cư khi đáp ứng các yêu cầu:

- Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát.

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 75% trở lên.

9.2. Đánh giá thực hiện

9.2.1. Nhà tạm, nhà dột nát

Nhà tạm, nhà dột nát là loại nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, dễ sập, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng (thiếu 1 đến 2 nội dung trên vẫn tính là nhà tạm).

9.2.2. Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau

a) Nhà ở nông thôn phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy (thiếu từ 01 cứng trở lên không tính là đạt chuẩn). Cụ thể:

- “Nền cứng” là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: Vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ.

- “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: Bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá.

- “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: Bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền

chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, fibro xi măng.

- Căn cứ vào điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở (bao gồm: nền, khung, mái) có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương (như: Tranh, tre, cói, cọ...), đảm bảo thời hạn (niên hạn) sử dụng theo quy định. Các địa phương quy định chủng loại vật liệu địa phương cụ thể.

b) Diện tích ở tối thiểu đạt từ 10m²/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 24m² trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m² trở lên.

c) Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

d) Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt; Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

10. TIÊU CHÍ SỐ 10 - THU NHẬP

10.1. Xã đạt chuẩn về tiêu chí thu nhập khi có mức thu nhập bình quân đầu người/năm của xã đạt mức quy định như sau

- Năm 2017: đạt từ 26 triệu đồng /người;
- Năm 2018: đạt từ 30 triệu đồng /người;
- Năm 2019: đạt từ 33 triệu đồng /người;
- Năm 2020: đạt từ 36 triệu đồng /người.

10.2. Đánh giá thực hiện

10.2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã được tính bằng cách chia tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) của xã trong năm cho số NKTTTT của xã trong năm.

Công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập của NKTTTT của xã trong năm}}{\text{NKTTTT của xã trong năm}}$$

a) Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của xã:

Thu nhập của NKTTTT của xã là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà NKTTTT của xã nhận được trong 1 năm, bao gồm:

- + Thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản;
- + Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản;

+ Thu từ tiền công, tiền lương;

+ Thu khác được tính vào thu nhập (được cho, biếu, mừng, giúp từ người không phải là NKTTTT của xã; lãi tiết kiệm; các khoản cứu trợ, hỗ trợ mà hộ trực tiếp nhận được bằng tiền hoặc hiện vật, ...).

Thu nhập của NKTTTT của xã không bao gồm các khoản thu khác không được tính vào thu nhập, như tiền rút tiết kiệm, thu nợ cho vay, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

b) Nhân khẩu thực tế thường trú:

NKTTTT của xã trong năm (tính đến thời điểm điều tra thu nhập): Là những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm điều tra thu nhập đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã đang ở hay chưa; cụ thể NKTTTT tại hộ bao gồm:

- Người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra thu nhập đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra thu nhập; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người “tạm vắng” bao gồm:

+ Người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

+ Người đang bị tạm giữ;

+ Người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm điều tra thu nhập chưa đủ 6 tháng (nếu đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

10.2.2. Phạm vi tính toán

- Chỉ tính thu nhập do NKTTTT của xã tạo ra, bất kể những người này làm việc và sản xuất kinh doanh trong hay ngoài địa bàn xã, không tính thu nhập của người ngoài xã đến làm việc và sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã.

- Không tính vào thu nhập cho NKTTTT của xã:

+ Các khoản tiền hoặc hiện vật được chuyển nhượng, chi trả trong nội bộ dân cư của xã, trừ các khoản đã được tính vào chi phí sản xuất.

+ Các khoản thu vào để chi chung của xã như: Thu để đầu tư xây dựng các công trình, thực hiện các chương trình chung; thu vào ngân sách của xã... mà hộ không trực tiếp được nhận.

10.2.3. Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu về thu nhập được thu thập trong thời kỳ 1 năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Ghi chú: Nếu thời kỳ thu thập số liệu không trùng với năm dương lịch thì thu thập số liệu trong 12 tháng qua tính từ thời điểm thu thập trở về trước.

10.2.4. Trách nhiệm thực hiện

- Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo các biểu quy định tại Công văn 563/TCTK-XHMT ngày 07/8/2014 của Tổng cục Thống kê. Trong quá trình tính toán thu nhập cần tham khảo và thống nhất một số số liệu với Chi cục Thống kê và các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện, thành phố.

- Chi cục Thống kê huyện, thành phố phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan hướng dẫn, hỗ trợ xã tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo các biểu quy định tại Công văn 563/TCTK-XHMT ngày 07/8/2014 của Tổng cục Thống kê; đồng thời thẩm định và ra văn bản công nhận kết quả gửi Ban chỉ đạo Chương trình MTQG huyện, thành phố làm cơ sở cho việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

11. TIÊU CHÍ SỐ 11 - HỘ NGHÈO

11.1. Xã đạt chuẩn về tiêu chí hộ nghèo khi có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 của xã đạt 12% trở xuống

11.2. Đánh giá thực hiện

Tỷ lệ hộ nghèo của xã được tính bằng cách chia tổng số hộ nghèo của xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) được Chủ tịch UBND cấp xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của xã} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100$$

Trong đó:

Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch UBND cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

Trường hợp hộ nghèo phát sinh và hộ thoát nghèo của xã trong năm sẽ do xã rà soát, quyết định công nhận theo các nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hằng năm áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác nếu có) làm căn cứ để xác định mức độ đạt tiêu chí “Hộ nghèo” của xã”.

12. TIÊU CHÍ SỐ 12 - LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM

12.1. Xã đạt chuẩn về tiêu chí lao động có việc làm khi có tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ 90% trở lên

12.2. Đánh giá thực hiện

a) Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của xã là số người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu thường trú hoặc sổ tạm trú của xã, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp sau đây cũng được coi là người có việc làm:

- Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

- Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

- Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

- Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời gian tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

- Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

- Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

- Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ, bao gồm:

- + Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

- + Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

b) Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người có việc làm trong độ tuổi lao động so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.

c) Cách tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}}{\text{Số người có việc làm trong độ tuổi lao động}} = \frac{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}}{100} \times$$

13. TIÊU CHÍ SỐ 13 - TỔ CHỨC SẢN XUẤT

13.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về tổ chức sản xuất khi đáp ứng các yêu cầu sau

- Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.
- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

13.2. Đánh giá thực hiện

13.2.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012;
- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;
- Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả được thể hiện trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hằng năm được thông qua hội nghị thành viên hợp tác xã đánh giá có hiệu quả;

- Tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực của địa phương.

13.2.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực của địa phương đảm bảo bền vững khi đạt các yêu cầu sau

- Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết (bằng văn bản) ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác. Sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết. Giá mua sản phẩm không thấp hơn giá trị thị trường tại thời điểm thu hoạch. Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã.

Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng tái cơ cấu nông nghiệp của xã.

14. TIÊU CHÍ SỐ 14 - GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

14.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về giáo dục và đào tạo khi đáp ứng các yêu cầu sau

- Đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

- Có tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) đạt từ 70% trở lên.

- Có tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt từ 25% trở lên.

14.2. Đánh giá thực hiện

14.2.1. Đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở (Thực hiện theo ND số 20/2014/ND-CP)

14.2.1.1. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tiêu chuẩn như sau:

a) Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục mầm non.

b) Đối với xã:

- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp đạt ít nhất 95%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%;

- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt ít nhất 85%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

14.2.1.2. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học tiêu chuẩn như sau (Mức độ 2):

a) Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

b) Đối với xã:

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 95%;

- Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học.

- Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

14.2.1.3. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở tiêu chuẩn như sau (Mức độ 2):

a) Đối với cá nhân: Được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

b) Đối với xã:

- Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1 đó là:

+ Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

+ Đối với xã: Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 90%; tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

- Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 đó là:

+ Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: Hoàn thành giai đoạn 1 chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ hoặc hoàn thành lớp 3 chương trình giáo dục tiểu học.

+ Đối với xã: Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 25 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1.

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

14.2.1.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ tiêu chuẩn như sau (Mức độ 2):

- Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: Hoàn thành giai đoạn 2 chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ hoặc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

- Đối với xã: Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2.

14.2.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) đạt từ 70% trở lên

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số học sinh tiếp tục học trên tổng số học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở.

14.2.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt từ 25% trở lên

a) Lao động có việc làm qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và được cấp văn bằng, chứng chỉ.

- Những loại văn bằng, chứng chỉ mà người học đã đạt được, như sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học, gồm: Bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng, gồm: Bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).

+ Bằng tốt nghiệp trung cấp, gồm: Bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp trung cấp nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp trung cấp (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).

+ Các loại văn bằng khác được cấp cho người học, gồm: Bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung học nghề.

+ Chứng chỉ, gồm: Chứng chỉ, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp.

b) Đối tượng, phạm vi thống kê:

- Thống kê số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã.

- Thống kê trong số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã, đã được cấp văn bằng, chứng chỉ. Đối với người được cấp nhiều văn bằng, chứng chỉ ở các trình độ khác nhau thì chỉ thống kê theo một văn bằng, chứng chỉ ở trình độ cao nhất.

c) Phương pháp tính toán: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo được tính toán theo công thức sau:

$$\frac{\text{Số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\text{Số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã}} \times 100$$

15. TIÊU CHÍ SỐ 15 - Y TẾ

15.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về y tế khi đáp ứng các yêu cầu sau

- Có tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 85% trở lên.
- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.
- Có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt từ 26,7% trở xuống.

15.2. Đánh giá thực hiện

15.2.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 85% trở lên

Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong xã có thẻ Bảo hiểm y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong xã.

Tổng số dân trong xã không tính những người như sau: Những người đi làm ăn xa (trong ngoài nước), lấy chồng nhưng không chuyển khẩu,...

UBND xã có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thôn, từng thành viên; tổ chức tuyên truyền cho người dân biết về lợi ích khi tham gia bảo

hiêm y tế; kêu gọi xây dựng quỹ xã hội hóa để hỗ trợ, động viên người dân tham gia BHYT.

15.2.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế

- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020.

- Có quyết định của UBND tỉnh công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

15.2.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt từ 26,7% trở xuống

- Số trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là toàn bộ số trẻ dưới 5 tuổi (tính đến thời điểm điều tra) của một xã có chiều cao theo tuổi nhỏ hơn dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) so với chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của tổ chức y tế thế giới năm 2006.

$$\text{Tỷ lệ \% SDD thể thấp còi của trẻ < 5 tuổi} = \frac{\text{Số trẻ < 5 tuổi SDD chiều cao/tuổi của một khu vực trong thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ < 5 tuổi được đo của xã trong cùng thời điểm điều tra}} \times 100$$

Nội dung 15.2.3 nằm trong bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020. Hằng năm Trạm Y tế xã thực hiện đánh giá 1 năm 2 lần. Số liệu đánh giá nội dung này, UBND xã đề nghị Trạm y tế xã cung cấp báo cáo 6 tháng (số liệu báo cáo thời điểm 1/6 hoặc 1/12 gần nhất).

16. TIÊU CHÍ SỐ 16 - VĂN HÓA

16.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về văn hóa khi có từ 70% thôn trở lên đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định

16.2. Đánh giá thực hiện

- Việc đánh giá thực hiện thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa thực hiện theo Hướng dẫn tại Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương; Hướng dẫn số 255/HD-BCĐ ngày 07/8/2013 của Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh Bắc Kạn hướng dẫn chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương; “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, “Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”; các văn bản hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung khác.

- Việc đánh giá tiêu chí này lấy kết quả đánh giá thôn văn hóa của năm trước liền kề năm công nhận xã đạt chuẩn hoặc kết quả đánh giá thôn văn hóa của năm công nhận xã đạt chuẩn đối với các xã xét công nhận đạt chuẩn vào cuối năm.

17. TIÊU CHÍ SỐ 17 - MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

17.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm khi đáp ứng các yêu cầu sau

- Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định đạt từ 90% trở lên đối với nước hợp vệ sinh; từ 50% trở lên đối với nước sạch.

- Có 100% cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.

- Đạt tiêu chuẩn xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.

- Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.

- Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.

- Có tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt từ 70% trở lên.

- Có tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt từ 60% trở lên.

- Có 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

17.2. Đánh giá thực hiện

17.2.1. Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định đạt từ 90% trở lên đối với nước hợp vệ sinh; từ 50% trở lên đối với nước sạch

a) Nước hợp vệ sinh: Là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn dưới đây:

- Nước máy hợp vệ sinh là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thoả mãn điều kiện: Trong, không màu, không mùi, không vị.

- Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

Khuyến cáo: Nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

b) Nước sạch (cũng là nước hợp vệ sinh): Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009.

c) Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh:

- Số liệu tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh của xã do Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo đánh giá.

- Số liệu tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn quy định do Sở Y tế báo cáo đánh giá.

- UBND xã chủ động đề nghị với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Y tế để có số liệu báo cáo về tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch nêu trên.

17.2.2. Có 100% Cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường khi

a) Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường, bao gồm:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường đối với các cơ sở thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I Nghị định số 19/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Giấy phép khai thác, xả thải nước thải vào nguồn nước theo quy định (nếu có);

- Phương án bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.

b) Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường đã cam kết trong các hồ sơ nêu trên về phân loại, xử lý chất thải (nước thải, khí thải và chất thải rắn); nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;...

c) Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo:

- Không sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản.

d) 100% các làng nghề trên địa bàn quản lý (nếu có) phải đảm bảo:

- Thực hiện đúng quy định của địa phương về bảo vệ môi trường;

- Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề;

- Có kết cấu hạ tầng bảo đảm thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải theo quy định;

- Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường.

17.2.3. Đạt tiêu chuẩn cảnh quan, môi trường được đánh giá xanh - sạch - đẹp, an toàn khi

- Các khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan;

- Hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.

17.2.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch

Xã đạt chỉ tiêu mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch khi đáp ứng yêu cầu sau:

- Việc an táng người chết phải phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa của địa phương và nếp sống văn minh hiện đại.

- Đối với những xã có phong tục tập quán an táng không ở nghĩa trang thì các hộ gia đình, cá nhân được phép chôn cất người thân tại khu vực vườn đôi của gia đình (nghĩa trang gia đình, dòng họ); tuy nhiên cần đảm bảo khoảng cách vệ sinh môi trường theo quy định đó là: Phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ khu mộ chôn cất đến nhà ở dân cư nơi gần nhất ≥ 100 m, nằm cách xa nguồn nước ≥ 100 m và các công trình công cộng ≥ 50 m; đối với các mộ cải táng nên tập trung vào một khu vực của dòng họ hoặc của thôn và đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến nhà ở, nguồn nước và công trình công cộng ≥ 50 m.

- Về lâu dài các xã phải quy hoạch đất làm nghĩa trang (thôn hoặc liên thôn hoặc xã phù hợp với tập quán) và thể hiện trong đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới được phê duyệt; có kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng nghĩa trang khi có nhu cầu.

- Đối với các xã đã được đầu tư xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch thì phải có quy chế quản lý nghĩa trang.

17.2.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định khi

a) Về nước thải:

- Mỗi khu dân cư tập trung của thôn, xã phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của khu vực, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng;

- Có điểm thu gom nước thải và áp dụng biện pháp xử lý phù hợp nước thải trước khi đổ vào các kênh, mương, sông, hồ.

b) Về chất thải rắn:

- Không để xảy ra tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường.

- Có phương án phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, trong đó nêu rõ:

- + Đơn vị phụ trách thu gom, vận chuyển;
- + Chủng loại, số lượng phương tiện vận chuyển;
- + Cách thức phân loại;
- + Tần suất, lịch trình thu gom đối với từng cụm dân cư;

+ Vị trí các điểm trung chuyển (nếu có).

- Điểm tập kết chất thải rắn trong khu dân cư (nếu có) phải đảm bảo hợp vệ sinh.

- Có Hương ước, quy ước đối với từng khu dân cư với sự tham gia của tất cả các hộ, cơ sở cam kết thực hiện đúng các quy định của địa phương đối với chất thải rắn, nước thải.

17.2.6. Hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt từ 70% trở lên

a) Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Được xây dựng khép kín với diện tích tối thiểu 0,6 m²;

- Chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường;

- Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn);

- Không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở;

- Không gây mùi hôi, khó chịu.

b) Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che;

- Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.

c) Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng;

- Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng, miền:

+ Bể chứa nước được xây dựng bằng gạch hoặc bê tông;

+ Lu trữ nước xi măng theo quy định;

+ Lu sành, khạp, chum, vại <200 lít;

+ Dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng inox, nhựa.

- Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cặn và van xả tràn.

- Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thay rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.

d) Đảm bảo 3 sạch: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.

- *Sạch nhà*: Nhà cửa luôn gọn gàng, ngăn nắp, đảm bảo vệ sinh và tiện lợi cho sinh hoạt; có nước hợp vệ sinh để sử dụng; có nhà tắm, nhà tiêu hợp vệ sinh; khu vực chăn nuôi gia súc, gia cầm cách biệt với nơi ở.

- *Sạch bếp*: Nơi đun nấu; dụng cụ đồ dùng đun nấu, dụng cụ ăn uống luôn sạch sẽ, hợp vệ sinh. Sử dụng thực phẩm bảo đảm dinh dưỡng và an toàn.

- *Sạch ngõ*: Khu vực xung quanh nhà không để tồn đọng nước thải, chất thải, thường xuyên tổng vệ sinh môi trường, phát quang bờ bụi, khơi thông cống rãnh, thu gom rác thải... Gắn liền các đoạn đường phụ nữ tự quản đảm bảo vệ sinh môi trường hoặc tích cực tham gia cùng nhân dân trong thôn theo phát động của địa phương.

17.2.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt từ 60% trở lên và đáp ứng các yêu cầu sau

- Nằm cách biệt với nhà ở, nguồn nước;
- Được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh;
- Có đủ hồ sơ, thủ tục về BVMT đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh;
- Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý; không xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh.

17.2.8. Việc đánh giá hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm áp dụng theo quy định sau

17.2.8.1. Đối tượng áp dụng:

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản...);
- Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm.

17.2.8.2. Phạm vi áp dụng:

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã nông thôn mới (trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

17.2.8.3. Hướng dẫn thực hiện:

Có 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

a) Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu:

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ: Có Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan nhà nước.

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (không thuộc đối tượng nhỏ lẻ): Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm chức năng ban đầu nhỏ lẻ: Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

b) Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm:

- Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.

- Hộ gia đình, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Y tế: Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.

- Hộ gia đình, cơ sở chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Công thương: Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.

c) Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm:

- Chợ đầu mối, đấu giá nông sản: Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Y tế (trừ các cơ sở thuộc phạm vi quản lý của ngành Y tế nêu trên): Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ không có yêu cầu bảo quản sản phẩm đặc biệt; bán hàng rong; kinh doanh bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt (thuộc phạm vi quản lý của ngành Y tế): Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Công thương: Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.

17.2.8.4. Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt tiêu chí bao gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh).

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở.

18. TIÊU CHÍ SỐ 18 - TIÊU CHÍ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

18.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật khi đáp ứng các yêu cầu sau

- Có 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.
- Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.
- Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”.
- Có 100% tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.
- Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.
- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

18.2. Đánh giá thực hiện

18.2.1. 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn

a) Đối với cán bộ:

- Trình độ văn hóa (trình độ giáo dục phổ thông): Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông (riêng các chức danh khối đoàn thể: Có trình độ tốt nghiệp tiểu học trở lên).

- Trình độ chuyên môn: Đã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo lĩnh vực công tác mà cán bộ đang đảm nhiệm.

b) Đối với công chức:

- Trình độ văn hóa (trình độ giáo dục phổ thông): Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức được đảm nhiệm.

c) Trình độ lý luận chính trị, trình độ quản lý nhà nước:

Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn chỉ cần có quy hoạch và có lộ trình đào tạo bồi dưỡng.

18.2.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định

Hệ thống tổ chức chính trị ở xã bao gồm: Tổ chức Đảng; chính quyền; tổ chức chính trị - xã hội: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh xã được thành lập theo quy định của cấp có thẩm quyền.

18.2.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”

- Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh” khi đáp ứng yêu cầu theo quy định của Ban Tổ chức Trung ương tại Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW

ngày 25/9/2014 về kiểm điểm tập thể, cá nhân và đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên hằng năm.

- Chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh” khi đáp ứng yêu cầu theo quy định của Luật thi đua khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Kết quả đạt do UBND huyện công nhận.

18.2.4. Có 100% tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên

Các tổ chức chính trị - xã hội đạt loại khá trở lên khi đáp ứng các yêu cầu quy định của cơ quan cấp trên và được tổ chức chính trị - xã hội cấp trên đánh giá, công nhận đạt danh hiệu.

18.2.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định

Xã được đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đáp ứng các yêu cầu về các tiêu chí tiếp cận pháp luật và điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như sau:

18.2.5.1. Các tiêu chí tiếp cận pháp luật:

Tiêu chí tiếp cận pháp luật gồm 05 tiêu chí thành phần với tổng số 100 điểm:

a) Tiêu chí 1: Bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật (15 điểm):

- Chỉ tiêu 1: Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch triển khai nhiệm vụ được giao để thi hành Hiến pháp, pháp luật, chỉ đạo của cấp trên tại địa phương và triển khai thực hiện đúng yêu cầu, tiến độ;

- Chỉ tiêu 2: An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) trên địa bàn cấp xã được kiểm chế, có giám so với năm trước;

- Chỉ tiêu 3: Giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn; không có hoặc giảm khiếu nại, tố cáo kéo dài trên địa bàn cấp xã so với năm trước.

b) Tiêu chí 2: Thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã (30 điểm):

- Chỉ tiêu 1: Công khai đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính;

- Chỉ tiêu 2: Bố trí địa điểm, công chức tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính theo quy định;

- Chỉ tiêu 3: Giải quyết các thủ tục hành chính đúng trình tự, thủ tục, thời hạn quy định;

- Chỉ tiêu 4: Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về giải quyết các thủ tục hành chính đúng trình tự, thủ tục, thời hạn quy định;

- Chỉ tiêu 5: Bảo đảm sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng, thái độ phục vụ khi thực hiện thủ tục hành chính.

c) Tiêu chí 3: Phổ biến, giáo dục pháp luật (25 điểm):

- Chỉ tiêu 1: Công khai văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính có giá trị áp dụng chung liên quan trực tiếp đến tổ chức, cá nhân trên địa bàn (trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước) thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Chỉ tiêu 2: Cung cấp đầy đủ thông tin pháp luật thuộc trách nhiệm phải cung cấp của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định;

- Chỉ tiêu 3: Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định và chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan, tổ chức cấp trên;

- Chỉ tiêu 4: Tổ chức quán triệt, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới ban hành cho cán bộ, công chức cấp xã;

- Chỉ tiêu 5: Triển khai các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho Nhân dân trên địa bàn cấp xã bằng hình thức thích hợp;

- Chỉ tiêu 6: Triển khai các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù trên địa bàn thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Luật phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Chỉ tiêu 7: Các thiết chế thông tin, văn hóa, pháp luật tại cơ sở hoạt động có hiệu quả, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, phổ biến pháp luật của Nhân dân trên địa bàn cấp xã;

- Chỉ tiêu 8: Tổ chức đối thoại chính sách, pháp luật theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương;

- Chỉ tiêu 9: Bố trí đủ kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo quy định.

d) Tiêu chí 4: Hòa giải ở cơ sở (10 điểm):

- Chỉ tiêu 1: Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải; hòa giải viên; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên; đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hòa giải ở cơ sở;

- Chỉ tiêu 2: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải kịp thời theo yêu cầu của các bên;

- Chỉ tiêu 3: Bố trí đủ kinh phí hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định.

e) Tiêu chí 5: Thực hiện dân chủ ở cơ sở (20 điểm):

- Chỉ tiêu 1: Công khai, minh bạch các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở trừ các thông tin quy định tại chỉ tiêu 1, tiêu chí 2 và chỉ tiêu 1, tiêu chí 3 nêu trên;

- Chỉ tiêu 2: Cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được bàn, quyết định trực tiếp về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở;

- Chỉ tiêu 3: Cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được bàn, biểu quyết để cơ quan có thẩm quyền quyết định về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở;

- Chỉ tiêu 4: Nhân dân được tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở;

- Chỉ tiêu 5: Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở.

18.2.5.2. Điều kiện, thẩm quyền công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:

a) Cấp xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Không có tiêu chí nào dưới 50% số điểm tối đa;

- Tổng số điểm của các tiêu chí tiếp cận pháp luật phải đạt từ 90% số điểm tối đa trở lên đối với cấp xã loại I, từ 80% số điểm tối đa trở lên đối với cấp xã loại II và từ 70% số điểm tối đa trở lên đối với cấp xã loại III;

- Kết quả đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân tại chỉ tiêu 5 tiêu chí 2 nêu trên đạt từ 80% tổng số điểm tối đa trở lên;

- Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức từ cảnh cáo trở lên do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ hoặc phải bồi thường thiệt hại do hành vi công vụ trái pháp luật gây ra.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; chỉ đạo thực hiện các giải pháp đối với cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật để tư vấn, giúp Chủ tịch tổ chức việc đánh giá, công nhận, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật gồm một lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Chủ tịch; Trưởng phòng Tư pháp làm Phó Chủ tịch.

18.2.5.3. Quy trình đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:

a) Việc rà soát, đánh giá, chấm điểm, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được tiến hành hằng năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.

b) Kết quả đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân được thực hiện bằng phiếu lấy ý kiến, bảng điện tử hoặc hình thức phù hợp khác tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc kết hợp với đánh giá sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới, chỉ số cải cách thủ tục hành chính hằng năm.

c) Công chức cấp xã được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật có trách nhiệm tự chấm điểm, gửi kết quả đến công chức Tư pháp - Hộ tịch. Căn cứ kết quả tự chấm điểm của công chức cấp xã và kết quả đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính, công chức Tư pháp - Hộ tịch tổng hợp báo cáo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức họp đánh giá kết quả xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Cuộc họp có đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tham dự. Trường hợp xét thấy đủ điều kiện quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Phòng Tư pháp cấp huyện trước ngày 05 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

Hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bao gồm: Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn của Ủy ban nhân dân cấp xã; bảng tổng hợp điểm số của các chỉ tiêu, tiêu chí tự chấm điểm; bảng tổng hợp kết quả đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân; công văn đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và tài liệu khác (nếu có).

e) Phòng Tư pháp cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức họp Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải trình, bổ sung hồ sơ trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

g) Căn cứ kết quả họp Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật, Phòng Tư pháp cấp huyện lập danh sách cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, danh sách cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và đề xuất các giải pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trước ngày 20 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

h) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày 25 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá; báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và các giải pháp đối với cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn.

18.2.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội

Xã được đánh giá đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có ít nhất một (01) nữ lãnh đạo ở xã (bao gồm các chức danh: Bí thư Đảng ủy xã; Phó Bí thư Đảng ủy xã; Chủ tịch UBND xã; Phó Chủ tịch UBND xã; Chủ tịch HĐND xã; Phó Chủ tịch HĐND xã;...).

- 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức.

- Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.

- Mỗi tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống truyền thanh của xã.

- Có ít nhất 01 mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn.

19. TIÊU CHÍ SỐ 19 - QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

19.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về quốc phòng và an ninh khi đáp ứng các yêu cầu sau

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

- Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.

19.2. Đánh giá thực hiện

19.2.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng

Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng khi đáp ứng các yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng. Cụ thể như sau:

a) Xây dựng Ban chỉ huy quân sự và dân quân xã:

- Số lượng cán bộ: Theo quy định của pháp luật:

+ Chỉ huy trưởng là thành viên Ủy ban nhân dân xã; Chỉ huy phó, Chính trị viên, Chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm.

+ Trình độ chuyên môn: Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó được đào tạo trung cấp chuyên nghiệp trở lên. Hằng năm phải được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn.

- Nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự xã: Ban Chỉ huy quân sự có nơi làm việc và trang thiết bị theo quy định của pháp luật; cán bộ Ban Chỉ huy quân sự được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp quản lý đơn vị; Trưởng, Phó Ban Chỉ huy quân sự được hưởng chế độ, chính sách và các chế độ đãi ngộ khác theo quy định của pháp luật.

- Chất lượng chính trị: Tỷ lệ đảng viên trong dân quân nông cốt đạt từ 18% trở lên; hoàn thành chỉ tiêu phát triển đảng viên mới trong dân quân theo quy định;

- Thôn đội trưởng, tiểu đội trưởng dân quân thường trực, trung đội trưởng dân quân cơ động là đảng viên.

b) Xây dựng lực lượng dân quân “Vững mạnh, rộng khắp”:

- Tổ chức xây dựng lực lượng, biên chế, trang bị:

+ Tổ chức biên chế đơn vị dân quân tự vệ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 33/2016/TT-BQP ngày 29/3/2016 hướng dẫn một số điều của Luật Dân quân tự

vệ và Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ.

+ Hằng năm, Ban chỉ huy Quân sự tham mưu cho UBND xã tổ chức lễ kết nạp dân quân mới và trao quyết định công nhận dân quân nòng cốt đã hoàn thành nhiệm vụ.

+ Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo Thông tư số 65/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn về trang bị, quản lý sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ của dân quân tự vệ.

- Huấn luyện: Hằng năm các đối tượng dân quân được giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự theo nội dung, thời gian, chương trình quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08/01/2016 của Bộ Quốc phòng.

- Hoạt động: Thực hiện theo Nghị định số 133/2015/NĐ-CP ngày 28/12/2015 của Chính phủ ban hành quy định việc phối hợp của Dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng.

c) Hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng

- Có đầy đủ các kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 108/2016/TT-BQP ngày 16/7/2016 của Bộ Quốc phòng.

- Tuyên truyền vận động và triển khai thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự, hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hằng năm theo chỉ tiêu Chủ tịch UBND cấp huyện giao, đảm bảo chất lượng.

- 100% quân nhân hoàn thành nhiệm vụ ở đơn vị thường trực về địa phương được đăng ký quân dự bị và được quản lý chặt chẽ.

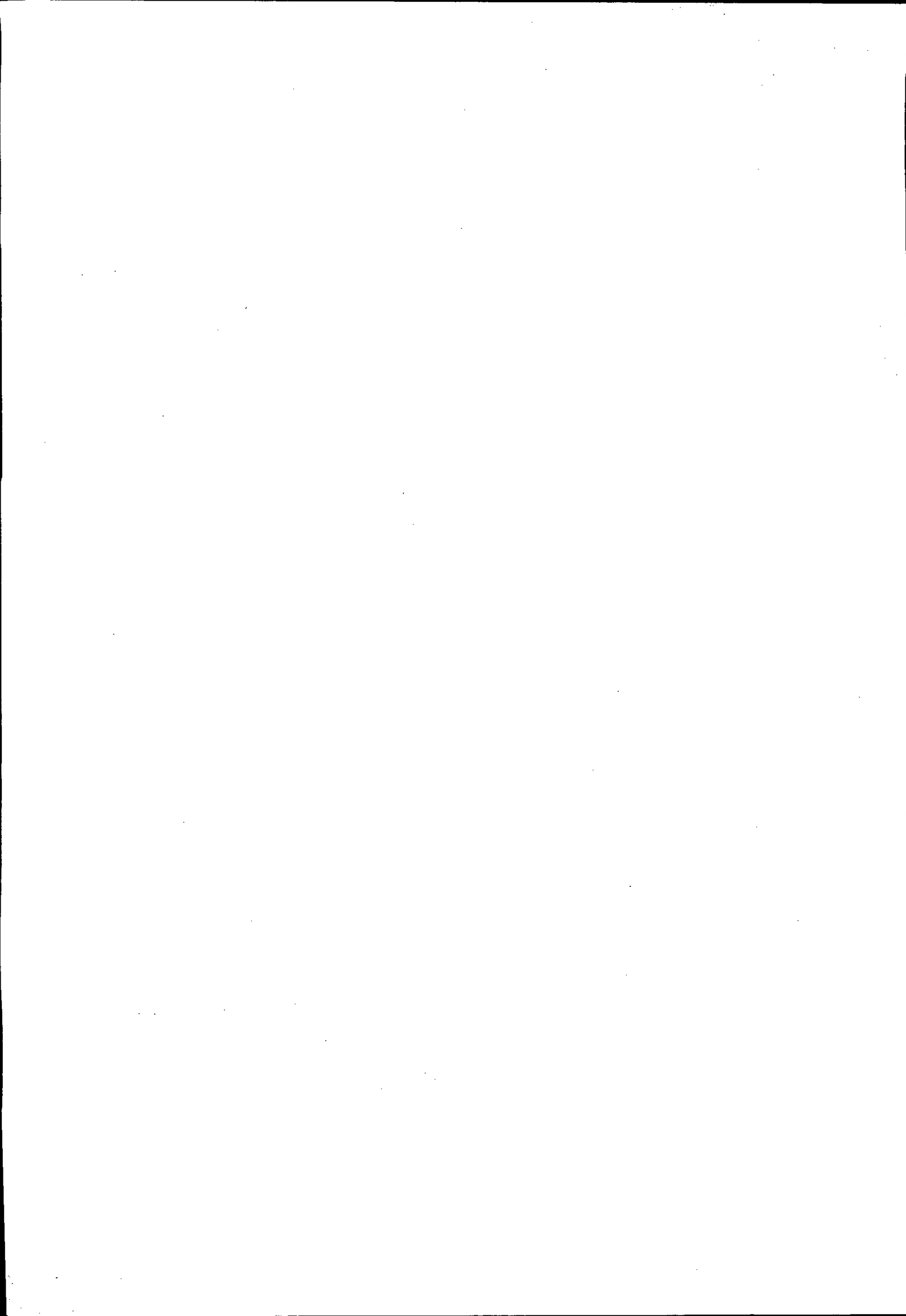
- 100% quân nhân dự bị động viên và phương tiện kỹ thuật được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo chỉ tiêu cấp trên giao, sẵn sàng động viên khi có lệnh.

- Hằng năm tổ chức tốt trình tự, thủ tục công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, công dân nam trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, đăng ký nghĩa vụ quân sự và lập danh sách báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện theo quy định của pháp luật.

- Lập danh sách lực lượng dân quân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn; sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác được giao.

- Chủ trì phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác quốc phòng, quân sự theo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cùng cấp và chỉ thị, mệnh lệnh, hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên.

- Phối hợp thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục quốc phòng, an ninh cho lực lượng vũ trang và nhân dân, công tác vận động quần chúng, công tác chính sách hậu phương quân đội; tổ chức cho dân quân tự vệ, dự bị động viên tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện.



19.2.2. Xã được đánh giá đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: Không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước, khi đáp ứng đủ các nội dung được quy định tại Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V28 ngày 18/11/2016 của Bộ Công an, cụ thể như sau

- Hằng năm, Đảng ủy có nghị quyết, UBND xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; tổ chức xây dựng có hiệu quả các mô hình bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật, như: Lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật, môi trường, quản lý sử dụng đất đai... gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; các vụ việc này đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện đông người, khiếu kiện không đúng thẩm quyền, vượt cấp trái pháp luật hoặc chưa được giải quyết theo đúng quy định về thời hạn khiếu nại, tố cáo (trước thời điểm đề nghị xét, công nhận từ 12 tháng trở lên).

- Không để xảy ra trọng án trên địa bàn: Không để xảy ra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại các điều 93 (Tội giết người), 95 (Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh), 96 (Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng); tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại các điều 104 (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác), 111 (Tội hiếp dâm), 112 (Tội hiếp dâm trẻ em), 113 (Tội cưỡng dâm), 114 (Tội cưỡng dâm trẻ em), 133 (Tội cướp tài sản), 134 (Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản), 135 (Tội cưỡng đoạt tài sản) của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

- Các loại tội phạm, tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút...) và các vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm so với năm trước (thời điểm đề nghị công nhận xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên).

- Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự quy định tại Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự. Công an địa phương thực hiện theo Hướng dẫn số 3079/HD-CAT-PV28 ngày 03/10/2014 của Giám đốc Công an tỉnh; xã không thuộc xã trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự.

- Lực lượng Công an xã được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an.

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017-2020 để làm cơ sở để đánh giá công nhận tiêu chí đạt và xã đạt chuẩn nông thôn mới, Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016-2020 đề nghị các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các nội dung hướng dẫn trên đến xã, thôn.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị gửi báo cáo về Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016-2020 (qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo tỉnh) để xem xét và điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên BCĐ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan;
- TT Huyện ủy, Thành ủy;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Điều phối tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu VT, NCTH, NLN (bản giấy).

TRƯỞNG BAN

